

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 27/8/2020

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Tuấn Dũng và ông Trần Văn Nghi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 94/2020/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07/8/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1973; ĐKKHKT và Trú tại: xóm 2A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình – có mặt

- Bị đơn: Chị Trần Thị M, sinh năm 1979; ĐKKHKT: xóm 2A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Hiện trú tại: Xóm 7B, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Anh Phạm Văn T trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Anh và chị Trần Thị M kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND xã L năm 1997. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống xóm 2A, xã L, huyện K. Vợ chồng đã có thời gian chung sống hòa thuận sau đó phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn anh và chị Trần Thị M đã sống ly thân từ tháng 7/2018 đến nay.

Theo anh T thì nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng mọi quan điểm lối sống; ngoài ra chị M còn có quan hệ không lành mạnh với người khác; vì vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau; tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tình

thương yêu nhau. Đến tháng 7/2018 chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xóm 7B, xã L, huyện K. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thời gian sống ly thân đã lâu không thể hàn gắn với nhau được nữa. Vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 người con chung là cháu Phạm Văn H sinh ngày 12/01/2001, cháu Phạm Thị Thanh H sinh ngày 13/12/2002 và cháu Phạm Minh Thu sinh ngày 26/10/2006. Cháu H đã thành niên và tự lập. Còn cháu H và cháu T từ khi vợ chồng sống ly thân các cháu do anh nuôi dưỡng vì vậy khi ly hôn anh nhận nuôi cháu H và cháu T, anh không yêu cầu cô M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh.

Về tài sản: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn chị Trần Thị M: Mặc dù chị đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” anh T khởi kiện do mẹ đẻ chị M giao cho; nhưng chị không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh T; Không tham gia các giai đoạn tố tụng tiếp theo; Không hợp tác làm việc với Tòa án.

Tuy nhiên trong các biên bản sự việc ngày 26/6/2020 Tòa án làm việc trực tiếp với mẹ chị M là bà Vũ Thị L. Quá trình làm việc với Tòa án bà L có gọi điện nói chuyện trực tiếp với chị M qua điện thoại thì chị M trình bày chị đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và các tài liệu do anh T gửi cho chị. Chị xác nhận do mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ sống ly thân với anh T từ cuối năm 2018, từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh T yêu cầu giải quyết ly hôn với chị, chị cũng đồng ý ly hôn vì vợ chồng mâu thuẫn đã nhiều năm, tình cảm không còn. Nhưng do công việc làm ăn chị không đến Tòa án để làm việc được và mong Tòa án tạo điều kiện giải quyết, xét xử vắng mặt chị.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 người con chung là cháu Phạm Văn H sinh ngày 12/01/2001, cháu Phạm Thị Thanh H1 sinh ngày 13/12/2002 và cháu Phạm Minh T1 sinh ngày 26/10/2006. Cháu H đã thành niên và tự lập. Do chị M đi làm công việc bận không có thời gian chăm sóc các con nên cháu H1 và cháu T1 chị để anh T nuôi dưỡng và chị không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh T.

Các con chung là cháu Phạm Thị Thanh H1 và Phạm Minh T khi Tòa án hỏi ý kiến thì các cháu đều có nguyện vọng xin được ở với anh T trường hợp bố mẹ ly hôn.

Về tài sản: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về hướng giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14: Xử lý hôn giữa Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị M;

Về con: Giao anh T trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung của vợ chồng là cháu Phạm Thị Thanh H1 sinh ngày 13/12/2002 và cháu Phạm Minh T1 sinh ngày 26/10/2006 và chị M không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh T.

Về án phí: Anh T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với chị Trần Thị M, cư trú tại xóm 7B, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Bị đơn chị Trần Thị M đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt lần 2 không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 1997 tại UBND xã L, là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ; sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Về phía anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm lối sống; ngoài ra chị M còn có quan hệ không lành mạnh với người khác; vì vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau; tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tình thương yêu nhau. Đến tháng 7/2018 vợ chồng sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai.

Về phía chị M mặc dù không có văn bản trả lời cụ thể đối với yêu cầu khởi kiện của anh T nhưng trong biên bản sự việc ngày 26/6/2020 thì chị M cũng xác định xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhiều năm nay, tình cảm đã rạn nứt. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 7/2018 chị về nhà mẹ đẻ ở từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau; nay anh T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị, chị cũng đồng ý ly hôn.

Như vậy cả anh T và chị M xác định vợ chồng xảy mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân, do không giải quyết được mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Xác minh tình trạng hôn nhân giữa anh Phạm Văn T và chị Trần Thị M tại UBND xã L là nơi anh chị cư trú, thì chính quyền địa phương cho biết giữa anh T và chị M có xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, lối sống và không còn tin tưởng nhau, nghi ngờ nhau. Đến tháng 7/2018 thì chị M về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó đến nay anh T chị M sống ly thân nhau.

Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị M hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều

51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của anh T giải quyết ly hôn với chị M là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh T và chị M đều xác định vợ chồng có 03 người con chung là cháu Phạm Văn H sinh ngày 12/01/2001, cháu Phạm Thị Thanh H1 sinh ngày 13/12/2002 và cháu Phạm Minh T1 sinh ngày 26/10/2006.

Khi ly hôn anh T có quan điểm cháu H đã thành niên, tự lập nên không yêu cầu giải quyết; đối với cháu H1 và cháu T1 anh đề nghị được nuôi cả hai cháu đến khi các con thành niên. Yêu cầu của anh được chị M đồng thuận; hai cháu Phạm Thị Thanh H1 và cháu Phạm Minh T1 đều có nguyện vọng xin được ở với anh T khi bố mẹ ly hôn

Về cấp dưỡng nuôi con chung anh T có quan điểm cháu Huế và cháu Thu từ khi vợ chồng sống ly thân các cháu do anh nuôi dưỡng vì vậy khi ly hôn anh nhận nuôi cháu H1 và cháu T1, anh không yêu cầu cô M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh. Xét về điều kiện thu nhập hai anh chị đều làm nghề tự do phổ thông, thu nhập không cao; nhưng chị anh T giữ nguyên quan điểm khi ly hôn anh không yêu cầu chị M, phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Căn cứ thực tế và quy định tại Điều 81 luật HNGĐ việc giao hai cháu cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục chị M không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với anh T là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Anh Phạm Văn T và chị Trần Thị M đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về vấn đề này

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc anh T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81,82,83 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử lý hôn giữa anh Phạm Văn T và chị Trần Thị M

2/ Về con chung: Giao anh Phạm Văn T nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của vợ chồng là cháu Phạm Thị Thanh H sinh ngày 13/12/2002 và cháu Phạm Minh T1 sinh ngày 26/10/2006 đến khi thành niên.

Chị M không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh T. Không bên nào được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA2356 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thế Anh